

TRƯỜNG TRUNG CẤP QUỐC TẾ MEKONG



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: LÝ LUẬN CĂN BẢN Y HỌC CỔ TRUYỀN
NGÀNH: Y SỸ, Y SỸ YHCT
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-TCQTMK ngày 25 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Quốc tế Mekong*

Thành phố Cần Thơ, tháng 01 năm 2024
Lưu hành nội bộ

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình **Lý luận cơ bản Y học cổ truyền** được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục do Bộ Lao động- Thương binh & Xã hội ban hành của ngành Y sĩ Y học cổ truyền hệ trung cấp. Giáo trình dùng cho các đối tượng học sinh trung cấp y học cổ truyền, được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh trung cấp, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo cho trường.

Môn học này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Học thuyết âm dương, ngũ hành; chức năng các tạng, phủ và các hội chứng bệnh của các tạng phủ; nguyên nhân gây bệnh, tứ chẩn, bát cương, bát pháp. Vận dụng vào khám bệnh, chẩn đoán và điều trị bằng Y học cổ truyền.

Trong quá trình biên soạn giáo trình này, tổ biên soạn đã cố gắng bám sát khung chương trình đào tạo, cập nhật các kiến thức từ nhiều nguồn tài liệu, nhằm thể hiện được kiến thức cơ bản, hiện đại và thực tiễn. Trường rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các đồng nghiệp, các độc giả để giáo trình hoàn thiện hơn trong lần ban hành sau.

Xin cảm ơn các cơ quan liên quan, các đơn vị và cá nhân đã tham gia.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Hiệu trưởng

(đã ký)

DSCKII. Nguyễn Văn Ảnh

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình **Lý luận cơ bản Y học cổ truyền** được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục do Bộ Lao động- TB&XH ban hành của ngành Y sĩ Y học cổ truyền hệ trung cấp. Giáo trình dùng cho các đối tượng học sinh trung cấp y học cổ truyền, được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh trung cấp, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo cho trường.

Giáo trình này sẽ giúp cho học sinh tính chủ động trong học tập, đáp ứng với phương pháp dạy học tích cực ở trên lớp, với những mục tiêu:

- Về kiến thức: Trình bày nội dung học thuyết âm dương, ngũ hành và ứng dụng học thuyết âm dương, ngũ hành vào chẩn đoán và điều trị bằng YHCT; Trình bày chức năng các tạng, phủ và nguyên nhân gây bệnh theo YHCT và các phương pháp chữa bệnh bằng YHCT.

- Về kỹ năng: Ứng dụng lý luận cơ bản YHCT để chẩn đoán và điều trị các bệnh thông thường bằng YHCT.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Luôn tự tin, vui vẻ, tiếp xúc tốt với người bệnh và bạn đồng nghiệp.

Giáo trình đã được Hội đồng chuyên môn Nhà Trường thẩm định. Nhà Trường ban hành làm tài liệu dạy - học chính thức dùng đào tạo y sĩ trung cấp của ngành Y tế trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian từ 3 đến 5 năm, sách cần được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật.

Trong quá trình soạn chắc chắn còn nhiều thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp, các thầy cô giáo và học sinh để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

TM. Tổ biên soạn

(đã ký)

TS. BS Hồng Xuân Trường

MỤC LỤC

Bài 1	HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG	6
Bài 2	HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH	10
Bài 3	TẠNG PHỦ	14
Bài 4	QUAN HỆ GIỮA TẠNG PHỦ	20
Bài 5	HỌC THUYẾT TINH KHÍ	22
Bài 6	QUAN HỆ KHÍ HUYẾT TÂN DỊCH	26
Bài 7	CÁC HỘI CHỨNG BỆNH THƯỜNG GẶP TRONG	27
Y HỌC CỔ TRUYỀN		27
Bài 8	NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI	36
	(NGOẠI CẢM BỆNH NHÂN)	36
Bài 9	TỨ CHẨN	41
Bài 10	BÁT CƯƠNG	54
Bài 11	BÁT PHÁP	56

Tailieu.vn

Bài 1 HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Mục tiêu:

1. Trình bày được các qui luật của học thuyết âm dương
2. Trình bày được cách vận dụng những kiến thức cơ bản trên vào chẩn bệnh, điều trị và dự phòng.

KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA ÂM DƯƠNG:



Âm dương là một khái quát về hai thuộc tính của hiện tượng hoặc sự vật có sự liên quan tương hỗ trong vũ trụ. Đầu tiên hàm ý của âm dương rất thô sơ, giản dị, nó chỉ nói về ánh sáng (mặt trời) và bóng của vật thể để định ra thuộc tính, hướng về ánh sáng thuộc dương, sau lưng nó thuộc âm. Cổ nhân dựa vào đó mà phân định sáng, tối, âm, lạnh. Trong thực tế cuộc sống về sau này, tiên nhân gặp phải vô số những hiện tượng lưỡng cực như trời đất, trên dưới, nhật nguyệt, ngày đêm, thủy hỏa, thăng giáng, động tĩnh, nội ngoại, đực cái... và đã dùng âm dương để khái quát (định nghĩa) chúng.

Khái niệm âm dương khởi nguyên (bắt

nguồn) từ bát quái và 64 quẻ của kinh dịch. Dịch quái do hào âm (--) và hào dương (—) hợp thành. Hai gạch (--) biểu thị âm, một gạch (—) biểu thị dương, do đó khái niệm âm dương bắt nguồn từ dịch quái (quẻ).

Âm: chỉ sự vật và tính chất đối lập với dương bao gồm những thuộc tính: trầm tĩnh, bên trong, đi xuống, lạnh, tối, vật chất, ức chế, suy giảm.

Dương: đối lập với âm, bao gồm những thuộc tính như hoạt động, bên ngoài, đi lên, nóng, sáng, thuộc chức năng, hưng phấn

NỘI DUNG CƠ BẢN:

1. Âm dương giao cảm:

Thế nào là âm dương giao cảm? Là chỉ về trong quá trình vận động của hai khí âm dương có sự tương hỗ cảm ứng mà giao hợp với nhau gọi là âm dương giao cảm.

Âm dương giao cảm là điều kiện căn bản để vạn vật được sinh ra. Nếu không có sự vận động âm dương giao cảm sẽ không có cuộc sống và sẽ không có giới tự nhiên, do đó có thể thấy âm dương giao cảm là điều kiện cơ bản sinh sản ra tất cả.

Âm dương giao cảm là một quá trình (giai đoạn) trong sự vận động của hai khí âm dương, khi đạt trạng thái tốt nhất (tối giai) trong quá trình vận động đó mới xảy ra. Trạng thái này được thực hiện nhờ sự thăng bằng hợp đồng trong quá trình vận động của hai khí âm dương, trạng thái này được các triết gia cổ đại gọi là “Hòa”.

Lý luận âm dương giao cảm cho ta thấy, hai khí âm dương là vận động vĩnh hằng và trong quá trình vận động chúng gặp nhau và đạt được trạng thái hòa hài mới phát sinh tác dụng giao cảm. Khi âm dương tương hỗ giao cảm sẽ làm cho hai loại sự vật hoặc lực lượng đối lập nhau cùng thống nhất (tập trung) trong một thể, từ đó sản sinh ra giới tự nhiên, vạn vật, nhân loại, đồng thời đặt giới tự nhiên lúc nào cũng trong tình

trạng vận động biến hóa không ngừng.

2. Âm dương đối lập chế ước:

Đối lập là tương phản, ví dụ trên và dưới, trời và đất, động và tĩnh, nước và lửa... Âm dương tương phản sẽ dẫn đến chế ước, ví dụ nóng âm xua tan hàn lạnh, thủy có thể dập tắt hỏa, lửa có thể làm sôi nước... nóng âm và hỏa thuộc dương, hàn lạnh và thủy thuộc âm, đây là sự chế ước tương hỗ giữa âm và dương. Kết quả của sự chế ước làm cho sự vật ở trạng thái cân bằng động.

3. Âm dương hỗ căn hỗ dụng:

Âm dương hỗ căn là chỉ hai mặt đối lập tương hỗ âm dương trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng đều phải nương tựa vào nhau để cùng tồn tại, nghĩa là bất cứ hoặc âm hoặc dương đều không thể thoát ly nhau để tồn tại độc lập. Mỗi một mặt (âm hoặc dương) đều phải lấy sự tồn tại (tương đối) của mặt kia làm điều kiện và tiền đề để tồn tại. Ví dụ phía trên là dương, dưới là âm, nếu không có phía trên thì làm sao phân định được phía dưới, và ngược lại. Đó là âm dựa vào dương và dương dựa vào âm để tồn tại. Trung y gọi quan hệ tương hỗ nương tựa này là hỗ căn “*Cô âm bất sinh, độc dương bất trưởng*”

Hỗ dụng là chỉ âm dương hai mặt không ngừng bổ sung, thúc đẩy, giúp đối phương cùng phát triển.

4. Âm dương tiêu trưởng - bình hành:

Tiêu tức là giảm thiểu, tiêu hao; Trưởng tức là gia tăng. Âm dương tiêu trưởng là chỉ rằng trong một sự vật đều hàm chứa lượng âm và dương và tỷ lệ của chúng không phải là bất biến mà sẽ không ngừng tiêu trưởng biến hóa. Bình hành là cân bằng động.

5. Âm dương tương hỗ chuyển hóa:

Âm dương chuyển hóa là chỉ thuộc tính của một sự vật trong một điều kiện nhất định có thể chuyển hóa sang hướng đối nghịch, tức là sự vật thuộc dương sẽ chuyển hóa thành thuộc âm và ngược lại.

Âm dương chuyển hóa cũng là một hình thức cơ bản của sự vận động âm dương. Sự vận động tiêu trưởng của hai mặt âm dương phát triển tới một giai đoạn nhất định thì tỷ lệ giữa âm và dương trong nội bộ sự vật sẽ biến đổi, tức là thuộc tính của sự vật phát sinh sự chuyển hóa, do đó có thể nói chuyển hóa là kết quả của tiêu trưởng. Sự chuyển hóa tương hỗ (qua lại) của âm dương sẽ sản sinh khi sự vật phát triển biến hóa tới giai đoạn “Vật cực” (vật cực tất phản), vì vậy trong quá trình phát triển của sự vật nếu nói âm dương tiêu trưởng là một quá trình lượng biến thì âm dương chuyển hóa sẽ là chất biến trên cơ sở lượng biến đó.

Sự tương hỗ chuyển hóa của âm dương biểu hiện dưới hình thức từ từ (tiệm tiến) nhưng cũng có thể là hình thức đột biến. Ví dụ bốn mùa trong năm hàn thử giao thoa, chuyển hóa ngày đêm... đều thuộc hình thức từ từ. Mùa hè nóng nực lại có mưa đá hoặc trong bệnh cấp tính đang sốt cao đột ngột hạ sốt tay chân lạnh... là hình thức đột biến.

Tóm lại: âm dương giao cảm, đối lập chế ước, hỗ căn hỗ dụng, tiêu trưởng bình hành và tương hỗ chuyển hóa, từ những góc độ khác nhau mà xem xét thì sự liên hệ tương hỗ giữa âm dương và quy luật vận động của nó có thể thấy âm và dương không thể cô lập mà giữa nó phải có sự liên hệ qua lại.

Âm dương vận động là vĩnh hằng nhưng bình hành chỉ là tương đối, nhưng dẫu sao sự bình hành tương đối đó vô cùng quan trọng đối với giới tự nhiên cũng như đối với nhân loại. Nếu không có sự bình hành tương đối đó thì mâu thuẫn chủ yếu nằm trong sự vận động không ngừng và hỗ tương chuyển hóa và như vậy thế giới này sẽ vận biến trong nháy mắt sẽ không có hình thái vật chất tương đối ổn định và sự sống

tất nhiên sẽ không tồn tại.

ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG TRONG Y HỌC:

Học thuyết này quán xuyên (xuyên suốt) mọi lĩnh vực ngành y, dùng để giải thích tổ chức kết cấu, chức năng sinh lý, bệnh lý biến hóa và chỉ đạo dưỡng sinh của con người.

1. Thuyết minh (giải thích) về kết cấu cơ thể:

Học thuyết cho rằng cơ thể là do âm dương kết hợp mà thành một chỉnh thể hữu cơ mà các kết cấu tổ chức lại đều có thể dựa vào vị trí đặc điểm chức năng của nó mà phân định thuộc tính âm dương.

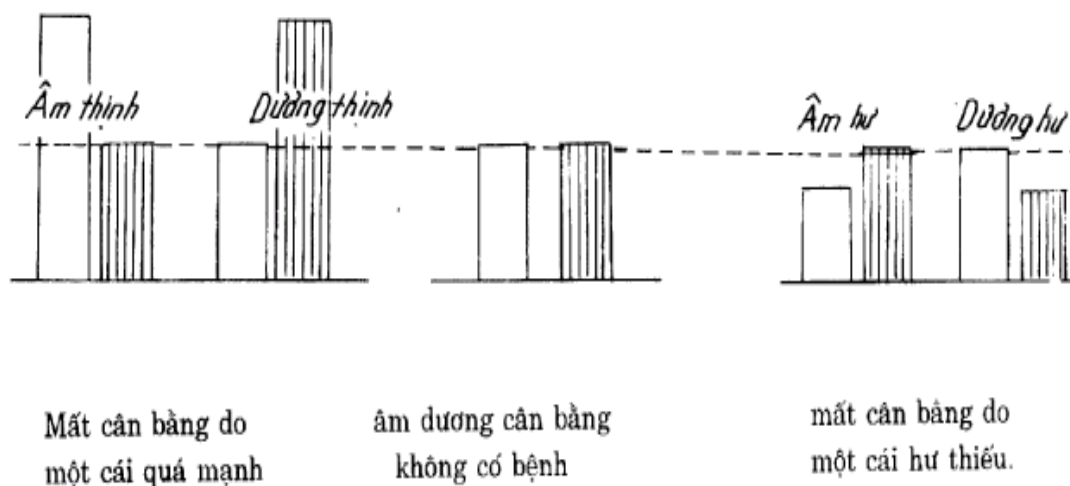
Âm	Dương
Ngực, Bụng	Lưng
5 tạng	6 Phủ
Kinh âm	Kinh dương
Tinh	khí
....	

2. Giải thích về chức năng sinh lý:

Khi nói về chức năng sinh lý của cơ thể, bất luận là chỉnh thể hoặc bộ phận đều có thể dùng âm dương để khái quát về chúng. Hoạt động sống bình thường là kết quả của sự hiệp đồng duy trì thăng bằng âm dương. Ví dụ: Thăng, giáng, xuất, nhập là hình thức vận động cơ bản của khí cơ, dương chủ thăng chủ xuất, âm chủ giáng chủ nhập, chức năng sinh lý đều phải thông qua thăng giáng xuất nhập của khí mới thực hiện được.

3. Thuyết minh những bệnh lý biến hóa của

4. Thăng” là chỉ về tà khí thịnh, âm dương cơ thể:



a/ Âm dương thiên thắng (thịnh).

“thiên thắng tức là âm tà hoặc dương tà thiên thịnh (thiên ở đây là thiên lệch về một phía), là trạng thái bệnh lý thuộc về hoặc âm hoặc dương cao hơn mức bình thường. có thể nói “Âm thắng tắc hàn”: xuất hiện tay chân lạnh, co ro, mạch trì hoặc vi tế...

b/ Âm dương thiên hư:

Tức là âm hư hoặc dương hư do âm hoặc dương ít, thấp hơn mức bình thường. Tổ vấn chương Điều kinh luận có nói “Dương hư tắc ngoại hàn, âm hư tắc nội nhiệt”.

Âm dương thiên suy biểu hiện bệnh chứng chủ yếu là hư chứng, âm hư biểu hiện hư nhiệt chứng, dương hư biểu hiện hàn chứng.

4. Dùng để chẩn đoán:

a/ Phân tích thuộc tính âm dương sắc trạch, thanh tức (âm thanh hơi thở) triệu chứng, mạch tượng và vị trí bệnh.

Phân biệt âm dương của sắc trạch thì vàng, đỏ (xích) thuộc dương; xanh, trắng, đen thuộc âm. Sắc trạch tươi sáng thuộc dương; tối thuộc âm. Phân biệt âm dương với thanh tức tiếng cao, to, trong thuộc dương, tiếng nhỏ, vô lực thuộc âm. Hô hấp có sức mà tiếng cao thô (khí thô) thuộc dương, hơi thở nhẹ yếu tiếng thấp hụt hơi thuộc âm. Phân biệt vị trí thuộc âm hoặc dương: biểu, ngoài, trên thuộc dương; lý, trong, dưới thuộc âm.

b/ Phân biệt thuộc tính âm dương của triệu chứng:

Trong biện chứng thường dùng âm dương biểu lý, hàn nhiệt, hư thực làm cương lĩnh biện chứng mà trong bát cương thì âm dương là tổng cương. Biểu thực nhiệt thuộc dương, lý hư hàn thuộc âm. Khi biện chứng trên lâm sàng đầu tiên cần phân rõ âm dương mới nắm được bản chất của bệnh.

Tóm lại bát luận tứ chẩn vọng, văn, vấn, thiết đều nên lấy việc phân định rõ âm dương làm nhiệm vụ chủ yếu đầu tiên. Chỉ cần nắm vững quy luật âm dương trong biện chứng mới có thể phân tích và phán đoán chính xác thuộc tính

5. Dùng để phòng trị bệnh:

Điều lý âm dương làm cho nó duy trì hoặc hồi phục thăng bằng tương đối đạt đến âm bình dương mật là nguyên tắc cơ bản để phòng và trị bệnh và cũng là nội dung chính của thuyết âm dương dùng trong phòng và trị bệnh.

a/ Chỉ đạo dưỡng sinh: Chú trọng tới dưỡng sinh là một phương pháp để duy trì sức khỏe và phòng bệnh, mà dưỡng sinh thì điều căn bản nhất là điều lý âm dương.

b/ Dùng trong điều trị bệnh: Khi dùng học thuyết này trong điều trị, điểm căn bản là: đầu tiên phải nắm được những tình trạng (tình huống) thất điều của âm dương, sau đó tiến hành dùng thuốc hoặc châm cứu để điều chỉnh sự thiên lệch của âm dương, lập lại thăng bằng hiệp điều âm dương. Cụ thể mà nói, thứ nhất là xác định nguyên tắc điều trị, thứ hai là phân tích và quy nạp tính năng dược vật

➤ *Xác định nguyên tắc điều trị:* Do sự phát sinh và phát triển của bệnh là do thất điều âm dương, do đó nguyên tắc cơ bản là: Điều chỉnh âm dương, bổ sung phần thiếu hụt, trừ bỏ phần dư thừa, hồi phục thăng bằng hiệp điều âm dương, làm cho âm bình dương mật.

* Âm dương thiên thắng (thịnh) : Do đây là thực chứng nên nguyên tắc “Thực giả tả chi” tức là trừ bỏ phần dư thừa

* Âm dương thiên suy thì phương pháp điều trị là: Hư giả bổ chi, tức là bổ sung phần thiếu.

➤ *Phân tích và quy nạp tính năng và thuộc tính âm dương của thuốc:*

Học thuyết này vận dụng trong điều trị không chỉ là xác định nguyên tắc điều trị mà còn dùng nó để khái quát tính năng dược vật và làm căn cứ chỉ đạo trên lâm sàng.

Dược tính chủ yếu gồm bốn loại: Hàn, nhiệt, ôn, lương (tứ khí), trong đó hàn, lương thuộc âm, ôn, nhiệt thuộc dương. Những thuốc có tính hàn và tính lương đều có thể thanh tả dương nhiệt tà, làm giảm nhẹ hoặc tiêu trừ hiện tượng nhiệt của cơ thể. Những thuốc nhiệt tính hoặc ôn tính có tác dụng khứ trừ âm hàn tà, giảm nhẹ hoặc tiêu trừ hiện tượng hàn.

Ngũ vị gồm toan (chua), khổ (đắng), cam (ngọt), tân (cay) và hàm (mặn), có vài vị thuốc có vị nhạt hoặc vị sáp. Trong thực tế không chỉ có năm vị nhưng theo thói quen

vẫn dùng ngũ vị để chỉ chung về dược vị. Tân, cam, đạ thuộc dương, toan, khô, hàm thuộc âm. Tân, cam có tác dụng phát tán, toan, khô, hàm có tác dụng gây nôn, tả hạ, vị đạ có tác dụng thẩm lợi tiểu tiện.

TaiLieu.vn

Bài 2 HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Mục tiêu:

1. Trình bày đặc tính ngũ hành
2. Trình bày quy luật tương sinh tương khắc.

Cũng giống như học thuyết âm dương nó cũng thuộc vào phạm vi triết học cổ đại. Thuyết ngũ hành nói về đặc tính vật chất của năm loại vật chất và quy luật tương sinh tương khắc của nó. Học thuyết này dùng để nhận thức, giải thích thế giới và tìm hiểu quy luật của vũ trụ. Đây là một kiểu (loại) phương pháp luận về thế giới quan của triết học cổ đại.

Học thuyết này bắt nguồn từ thuyết ngũ phương và thuyết ngũ tài. Từ thời nhà Ân, Thương (hoặc sớm hơn) người xưa đã có quan niệm về ngũ phương (phương hướng). Trong Giáp cốt văn tự có ghi chép điều đó. Ngũ tài là chỉ 5 loại vật chất trong tự nhiên là Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, Thổ. Đây là 5 loại vật chất cơ bản không thể thiếu được trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất.

KHÁI NIỆM CƠ BẢN:

Ngũ hành là một hòa thổ kim thủy 5 loại vật chất và là sự vận động biến hóa của nó. (Ngũ là 5 loại vật chất, hành là sự vận động biến hóa của 5 loại đó)

Hàm ý ngũ hành lúc đầu có liên quan tới ngũ tài tức là 5 loại vật chất thường gặp trong đời sống sinh hoạt và sản xuất của loài người. Hiểu biết về ngũ hành cũng giống như nhận thức về âm dương, nghĩa là phải kinh qua khoảng thời gian dài và chậm cùng với sự tiến hóa không ngừng của nhân loại, những phát hiện ứng dụng mới về mỗi loại vật chất đó và ngày càng hoàn thiện.

NỘI DUNG CHỦ YẾU:

Dùng đặc tính trừu tượng của ngũ hành để phân loại các sự vật, dùng mối quan hệ tương sinh tương khắc giữa các hành để lý giải mối quan hệ và hiệp điều bình hành của các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ.

1. Đặc tính của mỗi hành trong ngũ hành:

Khái quát kinh điển về đặc tính ngũ hành như sau:

a/ *Đặc tính của mộc*: “Mộc viết khúc trực”, khúc là uốn, bẻ, trực là làm thẳng. Khúc trực tức là chỉ về cành cây có đặc tính nhu hòa (mềm uốn bẻ được), làm thẳng được và sinh trưởng mạnh. Từ đó dẫn dụ rằng phạm sự vật nào có tính chất hoặc tác dụng *sinh trưởng, lớn lên, thẳng phát, điều đạt, thư suốt (thông)* đều qui thuộc mộc. Can mộc

b/ *Đặc tính của hỏa*: “Hỏa viết viêm thượng” viêm là thiêu đốt nóng, thượng là lên trên. Viêm thượng là chỉ hỏa có đặc tính ôn nhiệt, thượng thăng. Từ đó dẫn dụ những sự vật có tính chất hoặc tác dụng *ôn nhiệt, hướng lên trên* đều thuộc hỏa. Tâm hỏa

c/ *Thổ*: “Thổ ái giá sắc” ái cũng giống như gọi là, giá là trồng trọt ngũ cốc, sắc nghĩa là thu hoạch. Giá sắc là chỉ về hoạt động nhà nông thu hái ngũ cốc. Do đó dẫn dụ rằng: Phạm sự vật có tính chất hoặc tác dụng *sinh hóa, thu nạp, chịu trọng lực (thừa tải)* đều qui thuộc hành thổ và do đó có câu “Thổ tài tứ hành”. Tỳ thổ

d/ *Đặc tính hành kim*: “Kim viết tòng cách” Tòng là do, ở đây nói về xuất xứ của kim. Cách tức là biến cách, tức là nói kim thông qua sự biến cách mà được sinh ra. *Kim loại có trọng lượng riêng nặng và thường được dùng để làm vũ khí chém giết (sát lực)* nên phạm những vật chất có tính chất hoặc tác dụng *trầm giáng, tức sát, thu liễm* đều qui thuộc kim. Phế kim

e/ *Đặc tính của thủy*: “Thủy viết nhuận hạ”, nhuận tức là ẩm thấp, tư nhuận, nhu nhuận. Hạ tức là hướng xuống đi xuống, nhuận hạ là chỉ đặc điểm của thủy là tư nhuận hạ hành. Do vậy dẫn dụ rằng phạm sự vật có tác dụng hoặc tính chất tư nhuận, hạ hành, hàn lương, bế tàng... đều qui thuộc thủy. Thận thủy

Tóm lại trong học thuyết ngũ hành thì bản thân ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ đã thoát ly hàm ý chỉ về bản thân nó mà dùng sự trừu tượng hóa để phân loại các sự vật và hiện tượng.

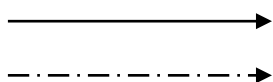
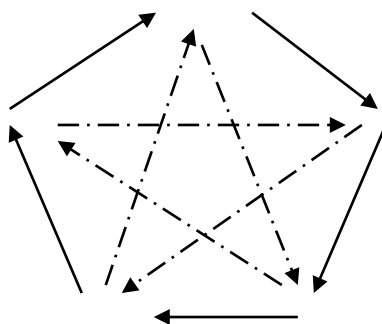
2. Phân loại sự vật dựa vào thuộc tính của ngũ hành:

2.1 Phương pháp phân loại sự vật dựa vào thuộc tính ngũ hành, cụ thể gồm:

a/ *Phương pháp lấy hình tượng so sánh* Lại ví dụ nếu ta lấy phương hướng (vị) phối hợp ngũ hành thì: mặt trời mọc ở phương Đông giống với đặc tính thăng phát của mộc nên phương Đông thuộc mộc. Phương Nam viêm nhiệt (nóng so với phương Bắc) giống đặc tính của hỏa nên phương Nam thuộc hỏa. Mặt trời lặn ở phương Tây giống đặc tính trầm giáng của kim do đó thuộc kim. Phương Bắc lạnh lẽo giống đặc tính thủy nên thuộc thủy. Còn lại là Trung nguyên, đất đai phì nhiêu màu mỡ, vạn vật tươi tốt giống đặc tính của thổ do đó trung ương thuộc thổ. Còn gọi là Trung thổ.

b/ *Phương pháp suy diễn ràng buộc* (lạc dịch) nghĩa là căn cứ vào sự đã biết về phân loại một sự vật nào đó mà suy diễn qui nạp các sự vật tương quan từ đó xác định thuộc tính của nó.

2.2. *Phân loại sự vật cho ngũ hành*. Lấy sự vật hoặc hiện tượng trong tự nhiên và các hiện tượng sinh lý, bệnh lý, các tổ chức, cơ quan, tạng phủ của người tập hợp thành một mối liên hệ rộng lớn đồng thời dùng hai phương pháp trên dựa vào sự khác nhau về hình thái, tính chất, tác dụng của sự vật để phân loại thuộc hành nào



Dưới đây là bảng liệt kê.

Phân loại thuộc tính ngũ hành của sự vật

Giới tự nhiên						Ngũ hành	Cơ thể người					
Ngũ vị	Ngũ sắc	Ngũ hóa	Ngũ khí	Ngũ phương	Ngũ tiết		Ngũ tạng	Ngũ phủ	Ngũ quan	Hình thể	Tình chí	Ngũ thanh
Toan	Xanh	Sinh	Phong	Đông	Xuân	Mộc	Can	Đờm	Mắt	Cân	Nộ	Hô
Khô	Đỏ	Trưởng	Thử	Nam	Hạ	Hỏa	Tâm	Tiểu trường	Lưỡi	Mạch	Hỷ	Tiểu
Cam	Vàng	Hóa	Thấp	Trung	Trưởng hạ	Thổ	Tỳ	Vị	Miệng	Nhục	Tư	Ca

Tân	Trắng	Thu	Táo	Tây	Thu	Kim	Phế	Đại trường	Mùi	Bì	Bi	Khóc
Hàm	Đen	Tàng	Hàn	Bắc	Đông	Thủy	Thận	Bàng quang	Tai	Cốt	Khủng	Than

3. Ngũ hành tương sinh tương khắc và chế hóa:

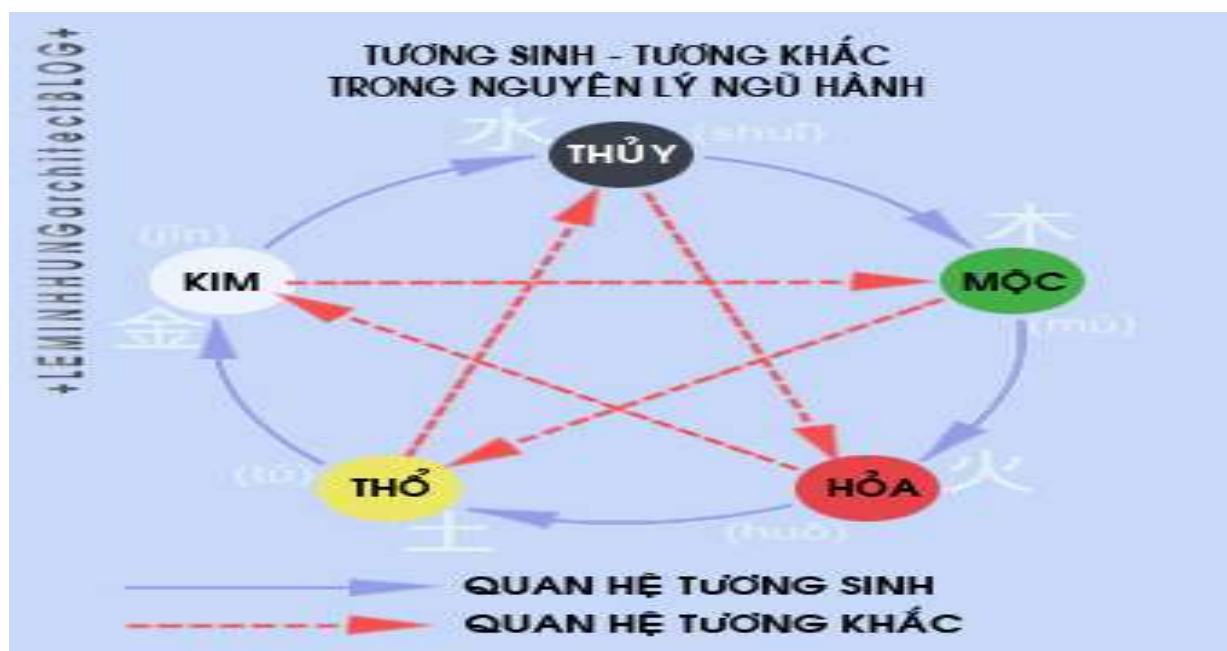
Là chỉ về giữa các hành với nhau không phải là trạng thái cô lập, yên tĩnh bất biến mà giữa chúng có tồn tại mối quan hệ tương sinh tương khắc và chế hóa một cách trật tự (thứ tự), và chính vì đó mới duy trì được trạng thái cân bằng sinh hóa (sinh ra) không ngừng của sự vật. Đây là trạng thái bình thường của mối quan hệ giữa các hành.

a/ *Ngũ hành tương sinh*: Sinh tức là tư sinh (tư), trợ trưởng (sinh trưởng) thúc đẩy Trật tự đó là: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

- Trong quy luật tương sinh của ngũ hành, bất kỳ một hành nào cũng đều có mối quan hệ theo 2 mặt, đó là :
- “ Cái sinh ra nó ”
- và “ Cái nó sinh ra ”.

b/ *Ngũ hành tương khắc*: Khắc là khắc chế, ức chế, chế ước. Ngũ hành tương khắc là chỉ giữa các hành với nhau tồn tại quan hệ khắc chế chế ước nhau một cách trật tự, gián cách

- Tương tự như quy luật tương sinh, , bất kỳ một hành nào cũng đều có quan hệ theo hai mặt :“ Cái nó khắc ” và “ Cái khắc nó ”. Ví dụ Mộc khắc Thổ và Kim khắc Mộc. Cho nên quan hệ tương khắc trong ngũ hành còn gọi là quan hệ *thắng – thua*.
- Trong cơ thể con người : Can mộc khắc Tỳ thổ, Tỳ thổ khắc Thận thủy, Thận thủy khắc Tâm hỏa, Tâm hỏa khắc Phế kim, Phế kim khắc Can mộc.



4. Ngũ hành tương thừa, tương vũ(tk) và mẫu tử tương cập(ts)

Tương thừa và *tương vũ* là hoạt động khắc chế dị thường giữa các hành. *Mẫu tử tương cập* là quan hệ tương sinh giữa các hành xảy ra một cách dị thường.

a/ *Tương thừa*: Thừa có nghĩa là lấn (xúc phạm) là ức hiếp, khắc chế quá mức độ hành cho hành đó suy nhược, từ đó dẫn đến sự sinh khắc chế hóa giữa các hành không bình thường; Có nghĩa là thừa thế mà lấn át, là tình trạng khắc mạnh hơn trong ngũ hành

Bình thường Can mộc khắc Tỳ thổ trong mối tương quan cân bằng tương đối, nếu Can khắc Tỳ quá mạnh sẽ gây tổn thương đến Tỳ thổ gây hiện tượng đau vùng thượng vị, tiêu phân lỏng

b/ *Ngũ hành tương vũ*:

Vũ cũng có ý nghĩa là lấn át, ăn hiếp. Ngũ hành tương vũ là chỉ một hành nào đó trong ngũ hành phản khắc lại hành khắc nó (sở bất thắng), còn gọi là phản vũ. (**Khinh nhòn**)

Là do hành thắng yếu hơn hành thua, không những không khắc được hành thua nó, ngược lại còn bị hành thua nó đánh ngược lại.

Ví dụ : đáng lẽ thủy khắc hỏa, nay Thủy quá suy không những không khắc được Hỏa, ngược lại còn bị Hỏa đánh ngược lại làm Thủy bị khô cạn

c/ *Ngũ hành mẫu tử tương cập*:

Cập nghĩa là liên lụy. Mẫu tử tương cập bao gồm: mẹ bệnh liên lụy con và con bệnh liên lụy mẹ.

VẬN DỤNG HỌC THUYẾT TRONG Y HỌC:

1. Trong tình trạng sinh lý :

Giữa các tổ chức tạng phủ trong cơ thể, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tạo nên hoạt động sinh lý của cơ thể.

Vì thế khi nghiên cứu bất kỳ một tạng nào cũng cần phải liên hệ đến những mặt liên quan khác, cần phải dựa vào tính toàn diện mà khảo sát vấn đề. Ví dụ khi nghiên cứu hoạt động của ngũ tạng với các mùa, 5 khí, 5 khí, 5 vị,...

2. Trong tình trạng bệnh lý:

Căn cứ vào ngũ hành, tìm vị trí phát sinh một chứng bệnh của một tạng hay một phủ để đề ra phương pháp chữa bệnh thích hợp. Sự phát sinh ra chứng bệnh ở một tạng hay một phủ nào đó có thể xảy ra trong 5 vị trí sau đây

Dựa theo mùa có thể xác định bệnh của ngũ tạng:

Mùa xuân: Can hay bị bệnh,

- Mùa hạ: Tâm hay bị bệnh,

- Trường hạ: Tỳ hay bị bệnh,

- Mùa Thu: Phế hay bị bệnh,

- Mùa đông: Thận hay bị bệnh.

Đề ra nguyên tắc chữa bệnh: “ Hư thì bổ mẹ; Thực thì tả con ”

Thí dụ:

- Bệnh Phế khí hư phải kiện Tỳ vì Tỳ thổ sinh Phế kim (hư thì bổ mẹ);

- Bệnh Tăng huyết áp do can hỏa vượng phải chữa vào Tâm (tả Tâm hỏa) vì Can mộc sinh ra Tâm hỏa (thực thì tả con).

3. Bào chế thuốc:

Dựa vào bảng ngũ hành để bào chế theo quy luật . Ví dụ:

Vị cay đi vào phế

Vị mặn màu đen đi vào thận.

Vị ngọt vào tỳ.

Bài 3 TẠNG PHỦ

Mục tiêu:

1.Trình bày chức năng của ngũ tạng.

2.Trình bày chức năng của lục phủ.

Tạng phủ là tên gọi chung các cơ quan nội tạng. Dựa vào đặc điểm chức năng sinh lý mà chia ra tạng, phủ và kỳ hắng chi phủ. 5 Tạng tức gồm tâm, can, tỳ, phế, thận gọi chung là ngũ tạng. 6 Phủ gồm đởm, vị, tiểu trường, đại trường, tam tiêu và bàng quang gọi chung là lục phủ. Kỳ hắng chi phủ gồm não, tủy, cốt, mạch, đờm, nữ tử bào.

Tạng là cơ quan hóa sinh và tàng trữ tinh khí: Phủ là cơ quan thu nạp chuyển hóa (vận chuyển, hóa sinh) thủy cốc (bao gồm thủy cốc tinh vi và cặn bã).

NGŨ TẠNG

THẬN:

Vị trí ở lưng hai bên cột sống, phải trái mỗi bên một cái. Tổ vắn chương Mạch yếu tinh vi luận, nói: “Yêu giả, thận chi phủ dã” (lưng là thủ phủ của thận). Chức năng sinh lý chủ yếu của thận là tàng tinh, chủ thủy và thu nạp khí.

Công năng sinh lý chủ yếu của thận:

1. Thận tàng tinh: Chữ tàng ở đây là bế tàng nghĩa là thận có chức năng tồn trữ, phong tàng tinh khí. Tác dụng chủ yếu của thận chủ tàng tinh là đem tinh khí cơ thể tàng trữ tại thận, đồng thời thúc đẩy nó không ngừng bổ sung, đề phòng sự mất mát vô duyên có tinh khí, là điều kiện tất yếu để tinh khí phát huy hiệu ứng sinh lý đầy đủ trong cơ thể.

Tinh là chất cơ bản cấu thành cơ thể và duy trì thúc đẩy hoạt động sống. Tinh có hai hàm ý:

✓ Nghĩa rộng chỉ tất cả các vật chất nhỏ bé và có tác dụng trọng yếu, ví dụ khí huyết, tân dịch trong cơ thể và chất dinh dưỡng (thủy cốc tinh vi) hấp thu từ đồ ăn đều thuộc phạm trù tinh, gọi chung là tinh khí.

✓ Nghĩa hẹp chỉ về tinh cơ quan sinh dục bao gồm tiên thiên tinh (tinh sinh thực của cha mẹ nhận được trước khi sinh ra) và tinh của cơ thể sau khi phát dục dậy thì có được.

Tinh tàng trong thận có hai nguồn gốc: Thứ nhất có nguồn gốc từ tinh (sinh thực) của cha mẹ tức là tiên thiên chi tinh; thứ hai nguồn gốc hấp thu từ đồ ăn dinh dưỡng và từ sự chuyển hóa của tạng phủ sau khi sinh ra gọi là hậu thiên chi tinh. Tinh tiên thiên và hậu thiên dựa vào nhau mà tồn tại.

Thận tinh và thận khí là một. Thường mà nói thận tinh là hữu hình, thận khí là vô hình. Thận tinh tán thì hóa thành thận khí, thận khí tụ lại biến thành thận tinh. Thận tàng tinh, tinh hóa khí thông qua tam tiêu bố tán toàn thân. Chức năng sinh lý chủ yếu của thận khí là thúc đẩy cơ thể sinh trưởng phát dục và sinh thực (tức khả năng sinh lý) và điều tiết hoạt động chức năng và chuyển hóa của cơ thể. - Xúc tiến sự sinh trưởng phát dục và sinh lý của cơ thể: “Con gái 7 tuổi thận khí thịnh sẽ thay răng tóc dài, 14 tuổi (nhị thất) có thiên quý (có kinh) lúc này do âm mạch thông, thái xung mạch thịnh nên đến tháng có kinh, do vậy có thể có con.. 21 tuổi (tam thất) thận khí quân bình nên mọc răng khôn và tóc dài mượt mà. 28 tuổi (tứ thất) gân cốt chắc rắn thân thể thịnh, tráng kiện. 35 tuổi (ngũ thất) dương minh mạch suy, mặt bắt đầu khô (tiêu) tóc bắt đầu rụng. 42 tuổi (lục thất) tam kinh dương suy ở trên (tam dương mạch suy tại thượng) mặt khô đen tóc bắt đầu bạc. 49 tuổi (thất thất) âm mạch hư, thái xung

mạch suy giảm, thiên quý kiệt, hết kinh nên tiêu tụy và không có con (hình hoại nhi vô tử dã). Con trai (trượng phu) 8 tuổi thận khí thực, tóc mọc dài thay răng. 16 tuổi (nhị bát) thận khí thịnh, thiên quý đến, thận khí dật tả (đầy đủ tràn trề) âm dương điều hòa có thể có con. 24 tuổi (tam bát) thận khí quân bình... gân cốt chắc khỏe, mọc răng khôn. 32 tuổi (tứ bát) gân cốt cuộn cuộn chắc nịch. 40 tuổi (ngũ bát) thận khí suy, tóc rụng rụng lung lay. 48 tuổi (lục bát) dương khí suy kiệt phần trên, mặt khô, tóc bắt đầu hoa râm. 56 tuổi (thất bát) can khí suy, gân cốt mềm yếu, thiên quý kiệt, tinh thiếu, tạng thận suy. 64 tuổi (bát bát) răng rụng tóc rụng.

Thận dương chủ yếu thúc đẩy ôn hức (làm ấm), vận động hưng phấn và khí hóa của cơ thể thận dương cực kỳ quan trọng. Vì muốn cường điệu (nhấn mạnh) sự quan trọng của thận dương nên người xưa gọi nó là chân dương, nguyên dương hoặc chân hỏa.

Thận âm tác dụng sinh lý chủ yếu là xúc tiến sự tư nhuận, ninh tĩnh, thành hình và chế ước dương nhiệt. Thận âm thông qua tam tiêu để phân bố đến toàn thân, thúc đẩy sự tiết tân dịch và sinh thành của huyết mà tân dịch và huyết có tác dụng tư nhuận và nhu dưỡng, do đó có thể nói thận âm có thể thúc đẩy sự tư nhuận và nhu dưỡng. Thận âm cũng rất quan trọng đối với cơ thể nên cũng có người nhấn mạnh sự quan trọng đó bằng cách gọi nó là chân âm, nguyên âm hoặc chân thủy.

Tóm lại: Thận âm và dương có tác dụng tương phản nhau, cùng chế ước nhau và chính vì đó nên nó có thể điều tiết chuyển hóa. Ở điều kiện thường thận âm và thận dương là tương hỗ bình hành để duy trì hoạt động sinh lý bình thường. Nếu vì lý do nào đó mà bất cứ một cái nào hoặc thiên thịnh hoặc thiên suy đều dẫn đến mất cân bằng âm dương và sẽ dẫn đến bệnh. Do thận âm và thận dương là căn bản (gốc) âm dương của ngũ tạng nên khi thận âm hoặc dương thiên thịnh suy đều có thể dẫn đến sự thịnh suy của ngũ tạng và ngược lại bất cứ tạng phủ nào suy lâu ngày cũng sẽ gây ra thận âm hoặc thận dương bất túc. Lâm sàng gọi đó là **“Cửu bệnh cập thận”** do đó bất luận âm hư hoặc dương hư ở bất kỳ đâu trong cơ thể lâu ngày cũng sẽ dẫn đến thận âm hoặc dương bất túc trong điều trị nên lấy bổ thận trung chí âm dương làm phương pháp trị bản.

Chức năng sinh lý của thận là phong tàng thận tinh, chức năng này lại được thúc đẩy bởi tinh khí trong thận. Khi tinh khí trong thận bất túc sẽ làm chức năng phong tàng giảm yếu mà gây ra di tinh, xuất tinh sớm, đái hạ nhiều mà trong loãng, đái dầm thậm chí bí tiểu, lâm sàng gọi đây là biểu hiện “thận khí bất cố”. Điều trị nên bổ thận cố nhiếp là chính.

2. **Thận chủ thủy:** Là chỉ thận chủ trì và điều tiết chuyển hóa tân dịch .

✓ Thứ nhất: Thận âm và dương có tác dụng điều tiết toàn bộ quá trình chuyển hóa tân dịch của các cơ quan. Thận dương làm cho tân dịch sản sinh phân bố và bài tiết tăng nhanh. Thận âm lại làm cho quá trình đó chậm lại.

✓ Thứ hai: Tạng thận bản thân cũng là một mắt xích quan trọng bắt buộc tân dịch phải kinh qua trong vấn đề chuyển hóa và bài tiết tân dịch.. Theo năm tháng tuổi tác càng lớn thì tuy là không bệnh nhưng cũng xuất hiện tinh khí trong thận ngày càng suy, thận dương bất túc nên tiểu nhiều đặc biệt tiểu đêm nhiều, nước tiểu trong...

3. **Thận chủ nạp khí:** Nạp có nghĩa là thu nạp. Nạp khí tức là hấp (hít) khí. Thận chủ nạp khí là chỉ về thận có tác dụng giúp phế hít khí vô sâu. Hô hấp tuy là chức năng của phế, thở ra (hô) nhờ chức năng tuyên phát, hít vô nhờ chức năng túc giáng, nhưng khi hít vô nhờ tác dụng nhiếp nạp của thận mới hít sâu.

--- Trong các chức năng của thận đã kể trên thì chức năng tàng tinh là quan trọng nhất vì thận chủ thủy và thận nạp khí đều là từ chức năng tàng tinh diễn suy ra. Bởi vì

thận tàng tinh là căn bản âm dương toàn thân mà thận âm và dương điều tiết chuyển hóa tân dịch toàn thân nên thận chủ thủy. Thận tàng tinh chủ phong tàng và nhiếp nạp mà thận chủ nạp khí chính là chủ nhiếp nạp, được biểu hiện cụ thể ở hô hấp. Do đó khi nhận xét các chức năng của thận nhất thiết phải lấy thận tàng tinh xem như chức năng căn bản nhất để lý giải.

*****Quan hệ giữa thận và hình, khiếu, chí:**

1. Thận sinh tủy chủ cốt (xem ở phần hình thể và quan khiếu, cốt)
2. Thận khai khiếu ở tai và nhĩ âm (xem hình thể...)
3. Thận tại chí vi khuẩn (trong hoạt động tinh thần thì khuẩn thuộc thận). Kẩn là khuẩn bổ sợ hãi, một loại hoạt động tinh thần có quan hệ tới thận.

TỠ:

Vị trí ở trung tiêu. Tỳ và vị đều nằm ở ổ bụng, tỳ nằm phía bên trái của vị. Chức năng sinh lý chủ yếu của tỳ là: Chủ vận hóa, thăng thanh và thống nhiếp + sinh huyết dịch. **Chức năng sinh lý chủ yếu của tỳ:**

1. Chủ vận hóa: Vận tức là chuyển vận, hóa tức là tiêu hóa hấp thu. Tỳ chủ vận hóa là chỉ tỳ có chức năng sinh lý biến đồ ăn (thủy cốc) thành tinh vi và đem chúng phân bố toàn thân. Chức năng này bao gồm hai mặt vận hóa thủy cốc và vận hóa thủy dịch.

a/ *Vận hóa thủy cốc:* Nghĩa là như trên đã nói tiêu hóa hấp thu và phân bố thủy cốc tinh vi. Chính vì tỳ tạng có tác dụng tiêu hóa, hấp thu, hóa sinh đồ ăn và vận chuyển thủy cốc tinh vi, mà thủy cốc tinh vi lại là nguồn nguyên liệu chủ yếu để sau khi sinh ra con người có thể duy trì hoạt động sống và cũng là chất chủ yếu sinh ra khí huyết.

b/ *Vận hóa thủy dịch:* Tỳ chủ vận hóa thủy dịch là chỉ tỳ có chức năng hấp thu, phân bố thủy dịch và phòng ngừa thủy dịch đình trệ trong cơ thể.

2. Chủ thăng thanh: Thăng tức là thượng thăng (đi lên). Đặc điểm vận động của tỳ khí là dĩ thăng vi chủ (thăng là chính). Thanh là chỉ về thủy cốc tinh vi được đưa lên trên. Tỳ chủ thăng thanh là tỳ khí đi lên đồng thời mang thủy cốc tinh vi đến tâm phế, đến mắt, thông qua tác dụng của tâm phế mà hóa sinh khí huyết để dinh dưỡng toàn thân. Nếu tỳ khí không thăng được, trung khí hạ hãm (hay gọi là tỳ khí hạ hãm) sẽ xuất hiện tiêu chảy mãn, thoát giang (sa trực tràng), hoặc sa nội tạng. Lâm sàng thường dùng phương pháp bổ tỳ khí thăng thanh dương để điều trị.

3. Chủ thống huyết: Thống là thống nhiếp, khống chế. Tỳ thống huyết là chỉ về tỳ thống nhiếp huyết dịch chảy trong mạch không cho tràn ra ngoài mạch.

*****Quan hệ giữa tỳ và hình khiếu :**

1. Tỳ chủ tứ chi: Thông qua tỳ khí thăng thanh và tán tinh đem thủy cốc tinh vi đưa đến toàn thân và tứ chi để duy trì hoạt động bình thường của tứ chi. Tỳ khí vận hóa và thăng thanh có tốt hoặc không sẽ quyết định hoạt động tốt hoặc yếu của tứ chi.

2. Tỳ chủ cơ nhục.

3. Tỳ khai khiếu tại miệng.

PHẾ:

Chức năng sinh lý chủ yếu:

Sự vận động của phế khí biểu hiện ở hai hình thức là “tuyên” và “giáng”. Tuyên là gì? Tuyên là tuyên phát, tức là phế khí đi lên đi ra hay còn gọi là thăng tán. Giáng là túc giáng, phế khí đi xuống đi vào trong. Hai hình thức vận động này của phế rất quan trọng. Bất cứ chức năng sinh lý nào của phế đều phải thông qua hai kiểu vận động này của phế để hoàn thành. Đặc tính sinh lý của phế là thanh túc. Thanh là thanh khiết (sạch), túc thanh (quét sạch). Nghĩa là phế tự bản thân nó có khả năng túc thanh

dị vật trong đường thở, bảo đảm đường hô hấp sạch và thông suốt... Bởi vậy phế lúc nào cũng phải bảo đảm sự thanh túc mới duy trì được hoạt động tuyên phát và các chức năng sinh lý khác.

1. Chủ khí, tư hô hấp: Cơ thể trong quá trình chuyển hóa cần sử dụng thanh khí (khí trời) không ngừng do phế cung cấp qua tác dụng hô hấp của nó. Chức năng phế là tư hô hấp (tư là coi, cai quản) lại dựa vào tuyên giáng của phế. Tuyên giáng bình thường thì hô hấp điều hòa, không ngừng hấp thu thanh khí, thải trọc khí, đây là điều kiện để khí được sinh thành và vận động.

2. Thông điều thủy đạo: Thông tức là sơ thông, điều là điều tiết. Thủy đạo là con đường vận hành của thủy dịch trong cơ thể. Phế chủ thông điều thủy đạo là chỉ về phế có tác dụng sơ thông và điều tiết vận động tuyên phát và túc giáng đối với sự phân bố, vận hành và bài tiết tân dịch trong cơ thể. Thông qua phế túc giáng thủy dịch đi xuống dưới vào trong, là nguồn biến thành nước tiểu, thông qua thận chưng đẳng khí hóa thành nước tiểu chứa ở bàng quang và sau đó bài tiết ra.

3. Tuyên tán vệ khí: Là chỉ phế thông qua tuyên phát sẽ đem vệ khí tán phân toàn thân. Nguồn gốc vệ khí cũng từ thủy cốc tinh vi của tỳ vị hóa sinh ra, nhưng vệ khí có thể phát tán toàn thân để phát huy chức năng của nó như bảo vệ cơ biểu, làm ấm tạng phủ cơ nhục bì mao, điều tiết không chế đóng mở tẩu lý... lại phải dựa tuyên phát của phế khí để thực hiện.

*** *Quan hệ giữa phế và hình khiếu chi dịch:*

1. Phế tại thể hợp bì

2. Phế khai khiếu tại mũi

3. Phế tại dịch vi thể (nước mũi): Mũi là khiếu của phế nên dịch tiết cũng thuộc phế, bình thường nước mũi có tác dụng nhuận trạch mũi, khi phế hàn sẽ chảy nước mũi trong, phế nhiệt nước mũi vàng đặc, phế táo thì mũi khô.

CAN:

A. Chức năng sinh lý chủ yếu của can:

1. Can tàng huyết: Can tàng huyết là gì? Là chỉ về can có chức năng trữ tàng huyết dịch, điều tiết lưu lượng huyết và đề phòng xuất huyết. Trữ tàng là can có khả năng tàng trữ một lượng huyết nhất định tại can để kịp thời cung ứng yêu cầu hoạt động các cơ quan.

2. Can chủ sơ tiết: Sơ là sơ thông, khai thông, tiết là phát tán. Can chủ sơ tiết là chỉ về tác dụng duy trì sự khai thông trôi chảy khí cơ toàn thân (sơ thông sừng đạt), thông mà không trệ, tán mà không uất

B Quan hệ với hình khiếu chi dịch.

1. Tại thể hợp cân

2. Khai khiếu tại mắt

3. Can tại chí vi nội: nội tắc khí thượng, nội tắc khí nghịch, nặng hơn có thể gây thổ huyết và rối loạn tiêu hóa, do đó nội sẽ tổn thương can. Ngược lại khi can khí thượng nghịch hoặc can hỏa thượng viêm dễ làm con người ta nóng nảy dễ cáu. Điều trị nên bình can là chính

V. TÂM:

A. Chức năng sinh lý chủ yếu của tâm:

1. Tâm chủ huyết mạch: Là chỉ về tác dụng thúc đẩy huyết dịch vận hành trong mạch chảy khắp toàn thân để nuôi dưỡng và tư nhuận toàn thân.

2. Tâm tàng thần: tâm mới có thể chủ tể mọi hoạt động sinh lý và hoạt động tâm lý.

Bất luận hoạt động sinh lý hoặc hoạt động tâm lý đều do ngũ tạng lục phủ, đặc

biệt là ngũ tạng cùng nhau thực hiện, nhưng tâm giữ vai trò chủ tể nên người xưa quan niệm rằng: Tâm là quân chủ của cơ thể của lục phủ ngũ tạng, tác dụng chủ tể này của tâm đều là do tâm thần mà có.

B. Quan hệ giữa tâm và hình, khiếu, chí, dịch:

1. Tâm tại thể hợp mạch, kỳ hóa tại mặt: Mạch là huyết mạch. Tâm chủ huyết mạch toàn thân như đã nói ở trước.

2. Tâm tại khiếu ra lưỡi

3. Tâm tại chí vi hỷ (vui, mừng). : sự vui mừng bình thường có lợi cho tâm nhưng nếu hỷ lạc thái quá sẽ thương tổn tâm thần. Kinh (sợ hãi) cũng không có lợi cho tâm vì kinh tắc khí loạn.

4. Tâm tại dịch vi hạn: Sự đổ mồ hôi của cơ thể có hai loại: Một là xuất hạn (ra mồ hôi) để tán nhiệt, hai là ra mồ hôi do tinh thần.

Phụ: Tâm bào lạc, còn gọi là tâm bào cũng còn có tên là đản trung, là màng bao bọc bên ngoài tạng tâm, có tác dụng bảo hộ.

LỤC PHỦ

Lục phủ gồm: Đờm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu. Lục phủ đa số là những cơ quan rỗng (. Chức năng sinh lý chung của chúng là vận chuyển (chuyển hóa) thức ăn và thủy dịch.

ĐỜM:

. Đờm tương quan với can có kinh mạch lạc thuộc và là tương quan biểu lý. Chức năng chủ yếu của đờm là:

1. **Tồn trữ đờm trấp** (dịch mật). Mật được làm ra do can khí dư thừa hội tụ tại đờm sau đó tiết xuống tiểu trường giúp tiêu hóa là điều kiện trọng yếu để tỳ vị vận hóa bình thường.

2. **Bài tiết mật:** Chức năng sơ tiết của can trực tiếp khống chế, điều tiết sự bài tiết, can thất sơ tiết thì mật bài tiết không thông, dịch mật uất kết dẫn đến can và đờm khí cơ không thuận lợi ảnh hưởng tỳ vị vận hóa và xuất hiện đau trướng tức hạ sườn, ăn uống kém, bụng trướng, tiêu chảy... Nếu đờm trấp thượng nghịch xuất hiện miệng đắng, nôn ói mật hoặc hoàng đản...

3. **Chủ quyết đoán.** Nếu đờm khí suy thì hay khiếp (nhút nhát), hay thờ dãi hoặc suy nghĩ nhiều mà không dám quyết.

VỊ:

Hay còn gọi vị quản chia làm thượng, trung, hạ. Phía trên gọi là thượng quản, giữa trung quản và dưới là hạ quản.

1. **Chủ thu nạp:** Thu nạp là tiếp thu chứa đựng. Thức ăn được tiêu hóa sơ bộ tại vị sau đó chuyển xuống tiểu trường... vị trung thu nạp làm nát thức ăn và nhờ tỳ vận hóa đi dinh dưỡng toàn thân.

2. **Chủ thông giáng:** nghĩa là chức năng chủ yếu của vị là đem thức ăn đi xuống

TIÊU TRƯỜNG:

Vị trí trong ổ bụng phía trên nối với vị, phía dưới nối đại tràng, quan hệ với tâm là biểu lý. Chức năng chủ yếu gồm:

1. **Chủ thụ thịnh và hóa vật.** Thụ thịnh là cơ quan có chức năng tiếp nhận. Hóa vật nghĩa là tiêu hóa triệt để, sinh hóa tinh vi (sinh ra chất dinh dưỡng). Chủ hóa vật tức là chỉ thức ăn sau khi được tiêu hóa sơ bộ ở vị được đưa xuống tiểu trường. Cần một khoảng thời gian nhất định lưu lại đây để tiến hành tiêu hóa triệt để và phân thủy cốc thành chất tinh vi và cặn bã.

2. Tiết biệt thanh trọc. Là phân biệt ra. Thanh là chỉ thủy cốc tinh vi trọc là căn bã. Tiết biệt thanh trọc nghĩa là thức ăn sau khi đi qua tiểu trường tiêu hóa sẽ phân biệt thành thủy cốc tinh vi và chất bã căn, hấp thu thủy cốc tinh vi và đưa căn bã xuống đại trường. Khi hấp thu dinh dưỡng đồng thời cũng hấp thu phần lớn lượng nước (nên còn gọi tiểu trường chủ dịch). Chức năng này của tiểu trường còn có quan hệ tới lượng nước tiểu

3. ĐẠI TRƯỜNG:

Có quan hệ biểu lý với phế. Chức năng chủ yếu là chứa đựng, bài tiết căn bã và hấp thu lượng nước còn lại trong chất bã.

BÀNG QUANG:

Chủ yếu là trữ và bài tiết nước tiểu, nước tiểu do tân dịch hóa thành dưới tác dụng khí hóa của thận, nước tiểu trữ lại trong bàng quang tới một mức độ nào đó sẽ được bài tiết ra ngoài. Chức năng trữ nước tiểu phải dựa vào thận khí cố nhiếp, nên khi thận khí bất cố thì bàng quang mất sự chế ước do đó sẽ xuất hiện tiểu són (di niệu) hoặc bí tiểu. Sự bài tiết niệu lại dựa vào tác dụng khí hóa của thận và bàng quang nếu khí hóa giảm (thất tư) xuất hiện tiểu buốt đau, tiểu khó không thông thậm chí long bế (bí tiểu).

TAM TIÊU:

Là tên gọi chung của thượng trung hạ tiêu. Sự thăng giáng xuất nhập của khí, sự bài tiết và phân bố của tân dịch đều dựa vào sự thông thoáng của tam tiêu. Chỉ về vị trí nghĩa là từ cơ hoành trở lên là thượng tiêu, từ cơ hoành tới rốn là trung tiêu, dưới rốn là hạ tiêu.

Chức năng của tam tiêu

1. Thượng tiêu: gồm tâm, phế, đầu mặt, cũng có người qui 2 chi trên thuộc thượng tiêu đặc điểm chức năng sinh lý là chủ về thăng phát và tuyên tán khí, tức là tuyên phát vệ khí, bố tán thủy cốc tinh vi để dinh dưỡng toàn thân. Thượng tiêu chủ thăng phát và tuyên tán khí nhưng không phải chỉ có thăng mà không giáng mà là “Thăng dĩ nhi giáng” (thăng hết sẽ giáng). Thực chất đây là chỉ về tác dụng phân bố khí huyết của tâm và phế.

2. Trung tiêu: Gồm tỳ vị can đờm. Chức năng chủ yếu là tiêu hóa, hấp thu, phân bố thủy cốc tinh vi và sinh huyết dịch. Nội kinh tuy có đề cập nhưng không chỉ rõ cụ thể trung tiêu gồm những tạng phủ nào, nhưng cuốn Nội kinh nói về mạch pháp và Vương Thúc Hoà đời Tấn đều cho rằng: Can nằm phía bên trái thuộc trung tiêu. Đến sau này khi học thuyết Ôn bệnh ra đời đề cập đến tam tiêu biện chứng và liệt thuộc hạ tiêu và được nhiều người dùng tới nay. Ở đây chủ yếu chỉ về tác dụng của can thuộc hạ tiêu chứ không phải nói về vị trí can tại hạ tiêu.

3. Hạ tiêu: Gồm tiểu trường, đại trường, thận, bàng quang. Chức năng chủ yếu bài tiết căn bã (phân và nước tiểu).

*** **Phủ** kỳ hăng bao gồm não, tủy, mạch, đờm, nữ bào tử (tử cung) trong đó đờm là phủ thuộc lục phủ mà lại thuộc phủ kỳ hăng.

Bài 4 QUAN HỆ GIỮA TẠNG PHỦ

Cơ thể là một chỉnh thể hữu cơ thống nhất, nó do tạng phủ kinh lạc, hình thể, quan khiếu cùng cấu thành. Các hoạt động chức năng của tạng phủ, tổ chức, cơ quan không phải là cô lập mà là một bộ phận tổ thành của hoạt động chỉnh thể. Giữa chúng không chỉ tồn tại mối quan hệ tương hỗ chế ước tương hỗ vi dụng, tương hỗ y tồn trong chức năng sinh lý mà giữa các tạng phủ còn liên hệ nhau qua kinh lạc.

QUAN HỆ GIỮA TẠNG VÀ TẠNG:

Quan hệ giữa tạng và tạng trên mặt lý luận người xưa thường dùng ngũ hành sinh khắc, thừa vũ để giải thích. Nhưng qua sự quan sát, nghiên cứu lâu dài họ đã nhận thấy quan hệ giữa tạng và tạng đã vượt qua phạm vi sinh khắc thừa vũ của ngũ hành và bây giờ chủ yếu từ chức năng các tạng phủ mà giải thích mối quan hệ tương hỗ đó. Trong mỗi quan hệ giữa các tạng có ba điểm chung. Đầu tiên là thận âm và thận dương là căn bản âm dương của ngũ tạng. Kế đó là tỳ và vị là nguồn sản sinh khí huyết của ngũ tạng. Tỳ vị vượng suy cũng quyết định lượng khí huyết nhiều ít của ngũ tạng. Cuối cùng là tâm - là đại chủ của ngũ tạng. Các hoạt động sống của ngũ tạng được đặt dưới sự chủ trì của tâm.

1. Tâm và phế:

Chủ yếu là quan hệ tâm chủ huyết, phế chủ khí: Khí hành tắc huyết hành

2. Tâm và tỳ:

Tâm chủ huyết tỳ thống huyết, tỳ lại là nguồn hóa sinh ra khí huyết. Do vậy quan hệ giữa tâm và tỳ chủ yếu biểu hiện ở sự sinh thành và vận hành của huyết dịch.

3. Tâm và can:

Tâm hành huyết can tàng huyết. Huyết dịch của cơ thể sinh ra bởi tỳ, trữ tàng tại can và thông qua tâm để đi đến toàn thân.

4. Tâm và thận: tâm hỏa và thận thủy thống nhất với nhau

. Tâm hỏa nhất thiết phải giáng hạ xuống thận, thận thủy cũng nhất thiết phải thượng tế tới tâm và như vậy thì chức năng sinh lý giữa thận và tâm mới hiệp điều và gọi là “Tâm thận tương giao”. Ngược lại, nếu tâm hỏa không thể giáng xuống thận mà thượng kháng và thận thủy không thể thượng tế tới tâm mà hạ tiết như vậy giữa tâm và thận mất đi sự hiệp điều và xuất hiện hàng loạt biểu hiện của bệnh lý còn gọi là “Tâm thận bất giao”. Ví dụ trên lâm sàng xuất hiện triệu chứng mất ngủ của tâm quý, chính xung, tâm phiền, đau lưng mỏi gối hoặc mộng tinh ở nam, nữ mộng giao... đa số thuộc tâm thận bất giao.

5. Phế và tỳ :

Quan hệ chủ yếu biểu hiện ở sự sinh thành của khí và sự phân bố tân dịch.

6. Phế và can:

Quan hệ biểu hiện ở sự thăng giáng khí Phế chủ giáng và can chủ thăng, giữa hai tạng có sự tương hỗ hiệp điều là một khâu quan trọng trong sự điều dưỡng (thông) khí cơ toàn thân.

7. Phế và thận:

Quan hệ chủ yếu biểu hiện ở chuyển hóa thủy dịch và hô hấp. i...

8. Can và tỳ:

Can tàng huyết mà chủ sơ tiết, tỳ thống huyết chủ vận hóa và là nguồn gốc sinh ra khí huyết. Quan hệ giữa hai tạng này đầu tiên biểu hiện ở chỗ ảnh hưởng qua lại giữa sơ tiết và vận hóa.

9. Can và thận:

Là mối quan hệ rất mật thiết do đó có câu “Can thận đồng nguyên (nguồn gốc)”.